

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

American Auditing

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Tên giao dịch : MAI LINH NORTH JOINT STOCK

Tên viết tắt : MAI LINH NORTH, JSC

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I.	Cổ đông sáng lập	280.566.280.000	28.056.628	62,18%
1	Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76%
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15%
3	Bà Hồ Thị Phương	8.000.000.000	800.000	1,77%
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51%
II.	Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
	Cộng	451.169.200.000	45.116.920	100,00%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;

- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa; Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	: Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	: Hồ Chương	Thành viên
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông	: Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông	: Hồ Đình Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	: Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	: Nguyễn Thị Trường Anh	Trưởng ban
Bà	: Trần Thị Hồng Dược	Thành viên
Bà	: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2014

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Số : 078A/2013/BCKT – A.A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc*

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các Cổ đông
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014 từ trang 7 đến trang 44, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

American Auditing

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty liên kết (Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) với giá trị 36.315.548.134 đồng, trong đó giá trị trích lập trên cơ sở ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán 2013 của Công ty Mai Linh Nam Trung Bộ Tây Nguyên về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ là 21.076.492.538 đồng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng đáng tin cậy để làm căn cứ trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư này.

Việc hạch toán như trên làm tăng chi phí tài chính và do vậy làm giảm tương ứng lợi nhuận trước thuế trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0476-2013-070-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÙI VĂN BÔNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0177-2013-070-1

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		240.662.895.880	137.400.162.638
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.292.113.169	6.968.052.262
111	1. Tiền		9.292.113.169	6.968.052.262
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	5.620.266.200	1.454.626.200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.924.266.200	1.758.626.200
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(304.000.000)	(304.000.000)
130	III. Các khoản phải thu		216.237.988.897	120.137.961.737
131	1. Phải thu của khách hàng	V.3	20.190.473.714	21.680.472.052
132	2. Trả trước cho người bán		4.041.395.708	3.221.135.013
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	223.429.928.088	126.329.659.188
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(31.423.808.613)	(31.093.304.516)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	2.281.829.639	2.076.812.536
141	1. Hàng tồn kho		2.281.829.639	2.076.812.536
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.230.697.975	6.762.709.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	2.845.637.523	3.089.217.619
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		868.557.381	1.395.323.277
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		450.563.595	210.421.307
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	3.065.939.476	2.067.747.700
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		882.943.039.846	958.065.545.290
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		316.992.920.409	356.028.859.131
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	253.341.547.481	280.799.001.536
222	- Nguyên giá		419.355.899.917	435.380.951.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(166.014.352.436)	(154.581.949.954)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	63.651.372.928	41.857.716.695
225	- Nguyên giá		84.524.098.608	51.193.644.108
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.872.725.680)	(9.335.927.413)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	5.124.500
228	- Nguyên giá		78.897.000	78.897.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78.897.000)	(73.772.500)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	33.367.016.400
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	186.414.238.035	190.380.498.423
241	- Nguyên giá		198.313.019.200	198.313.019.200
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.898.781.165)	(7.932.520.777)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		320.939.717.059	351.305.250.668
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	216.206.708.448	211.506.708.448
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	79.000.000.000	79.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	66.761.000.000	66.761.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.15	(41.027.991.389)	(5.962.457.780)
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.596.164.343	60.350.937.068
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	52.617.795.282	59.830.696.558
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		5.269.123.135	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		709.245.926	520.240.510
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.123.605.935.726	1.095.465.707.928

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		597.814.804.578	591.123.920.868
310	I. Nợ ngắn hạn		222.603.069.132	233.768.302.748
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	97.741.002.886	135.923.055.206
312	2. Phải trả cho người bán	V.18	29.420.988.911	6.429.780.508
313	3. Người mua trả tiền trước		1.378.503.319	2.842.158.949
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	383.588.825	5.990.875.889
315	5. Phải trả người lao động		5.467.886.328	6.454.464.711
316	6. Chi phí phải trả	V.20	4.902.534.386	6.964.132.631
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.21	84.196.342.889	69.787.403.545
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(887.778.412)	(623.568.691)
330	II. Nợ dài hạn		375.211.735.446	357.355.618.120
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.22	165.322.366.201	137.974.946.624
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	208.924.235.994	217.356.457.290
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		965.133.251	1.836.565.039
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	187.649.167
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		525.791.131.148	504.341.787.060
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.24	525.791.131.148	504.341.787.060
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		486.253.320.000	486.253.320.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.683.000.000	6.683.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.341.000.000	3.341.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.113.811.148	20.664.467.060
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.123.605.935.726	1.095.465.707.928
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CDKT				
		Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1.	Tài sản thuế ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHUÔNG

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	553.201.210.932	558.520.484.537
02	2. Các khoản giảm trừ		3.258.234.453	3.797.198.581
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		549.942.976.479	554.723.285.956
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	471.275.876.365	476.762.312.187
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		78.667.100.114	77.960.973.769
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	55.016.850.350	42.308.527.162
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	80.824.443.368	64.560.614.126
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		45.658.909.759	57.153.653.413
24	8. Chi phí bán hàng	VI.29	18.507.769.197	16.201.410.974
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.30	30.496.415.974	44.730.930.382
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.855.321.925	(5.223.454.551)
31	11. Thu nhập khác	VI.31	47.402.620.106	49.250.229.964
32	12. Chi phí khác	VI.32	35.221.771.946	38.980.211.335
40	13. Lợi nhuận khác		12.180.848.160	10.270.018.629
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.036.170.085	5.046.564.078
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.33	727.380.920	148.404.604
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(6.140.554.923)	(148.404.604)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.449.344.088	5.046.564.078
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phần	VI.35	453	126

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRẦN THỊ THU

HỒ CHUÔNG

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.036.170.085	5.046.564.078
	2. Điều chỉnh các khoản		98.458.638.799	115.596.165.535
02	- Khấu hao TSCĐ	V.8,9, 10,11	70.765.632.166	73.025.543.348
03	- Các khoản dự phòng	VI.28 VI.30	35.396.037.706	21.487.197.670
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.361.940.832)	(36.070.228.896)
06	- Chi phí lãi vay	VI.28	45.658.909.759	57.153.653.413
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.494.808.884	120.642.729.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(96.560.864.730)	33.559.331.304
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(205.017.103)	149.475.194
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		58.646.276.897	(5.376.791.874)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.505.136.381	(22.180.346.454)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(49.003.724.700)	(54.998.279.082)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19	(967.523.208)	(1.639.023.934)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.904.222.222	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.559.192.887)	(5.582.613.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.254.121.756	64.574.481.465
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(57.650.243.743)	(83.760.470.220)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.31	40.632.996.160	44.259.824.821
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.925.100.000)	(3.072.626.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.759.460.000	32.505.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.700.000.000)	(86.625.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.567.100.350	25.170.915.094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.684.212.767	(71.522.356.505)

(Phần tiếp theo ở trang 11)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		112.584.956.542	155.481.288.051
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(141.469.824.978)	(141.222.103.028)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(17.729.405.180)	(3.828.171.714)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.614.273.616)	10.431.013.309
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.324.060.907	3.483.138.269
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.968.052.262	3.484.913.993
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.292.113.169	6.968.052.262

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHƯƠNG

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Tên giao dịch : MAI LINH NORTH JOINT STOCK

Tên viết tắt : MAI LINH NORTH, JSC

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I.	Cổ đông sáng lập	280.566.280.000	28.056.628	62,18%
1	Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76%
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15%
3	Bà Hồ Thị Phương	8.000.000.000	800.000	1,77%
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51%
II.	Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
	Cộng	451.169.200.000	45.116.920	100,00%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi liên quan.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
- Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
- Phương tiện vận tải	07 – 09	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật, thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo ở trang 19)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	30.837.831	442.340.182
Tiền gửi ngân hàng	9.261.275.338	6.525.712.080
Cộng	9.292.113.169	6.968.052.262

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	346.000.000	346.000.000
- Công ty CP Tài chính Dầu Khí (1)	346.000.000	346.000.000
Cho vay ngắn hạn (2)	5.578.266.200	1.412.626.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(304.000.000)	(304.000.000)
- Công ty CP Tài chính Dầu Khí	(304.000.000)	(304.000.000)
Cộng giá trị thuần	5.620.266.200	1.454.626.200

Ghi chú:

(1): Là giá gốc của khoản đầu tư 5.000 cổ phiếu của Công ty tài chính dầu khí PVF.

(2): Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2013 như sau:

Bên vay & Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Cty CP Tập đoàn Mai Linh HĐ 01/2012 & 0103/2012 & 0005/2012	1,4% - 1,5% / tháng	12 tháng	128.266.200	Tin chấp
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hóa 04/2013/HĐCVT-ĐV/MLMB ngày 30/3/2013	1,3% / tháng	03 tháng	2.000.000.000	Tin chấp
Cty TNHH Nước Khoáng ML 06/2013/HĐCVT-ĐV/MLMB ngày 16/4/2013	1,18% / tháng	06 tháng	300.000.000	Tin chấp
Cty CP Mai Linh Miền Nam 05/2013/HĐCVT-ĐV/MLMB ngày 02/5/2013	1,3% / tháng	03 tháng	3.150.000.000	Tin chấp
Cộng			5.578.266.200	

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các Cty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh (*)	451.782.427	832.420.128
Phải thu khách hàng khác	19.738.691.287	20.848.051.924
Cộng	20.190.473.714	21.680.472.052

(*) Chi tiết xem tại mục VII.2 của Thuyết minh BCTC - Công nợ với các bên liên quan.

4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ từ TSCĐ thuế tài chính	2.971.621.246	2.796.349.665
Phải thu tiền trả góp xe HTKD	17.421.610.105	7.913.913.447
Phải thu các Công ty con (*)	62.514.121.850	38.626.455.688
Phải thu các Cty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh (*)	132.971.036.767	60.030.770.563
Các khoản phải thu khác	7.551.538.120	16.962.169.825
Cộng	223.429.928.088	126.329.659.188

(*) Chi tiết xem tại mục VII.2 của Thuyết minh BCTC - Công nợ với các bên liên quan.

5. Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.281.829.639	2.076.812.536
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.281.829.639	2.076.812.536

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	2.290.955.369	2.662.173.385
Chi phí chờ kết chuyển khác	554.682.154	427.044.234
Cộng	2.845.637.523	3.089.217.619

7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	1.395.191.243	825.459.300
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.670.748.233	1.242.288.400
Cộng	3.065.939.476	2.067.747.700

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ								
Số đầu năm	282.685.000	352.046.889	321.213.606.106	111.821.448.732	1.621.164.763	90.000.000	435.380.951.490	
Tăng trong năm	-	-	57.760.631.581	92.614.940.438	691.702.000	-	151.067.274.019	
- Mua sắm	-	-	56.995.103.643	-	691.702.000	-	57.686.805.643	
- Chuyển từ TSCĐ Công ty HTKD	-	-	765.527.938	92.614.940.438	-	-	93.380.468.376	
Giảm trong năm	22.685.000	21.016.819	126.554.631.649	39.750.085.446	728.906.678	15.000.000	167.092.325.592	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	33.939.691.211	38.984.557.508	-	-	72.924.248.719	
- Chuyển sang xe hợp tác KD/xe Cũ	-	-	92.614.940.438	765.527.938	-	-	93.380.468.376	
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	22.685.000	21.016.819	-	-	728.906.678	15.000.000	787.608.497	
Số cuối năm	260.000.000	331.030.070	252.419.606.038	164.686.303.724	1.583.960.085	75.000.000	419.355.899.917	
Hao mòn TSCĐ								
Số đầu năm	110.601.823	337.624.731	110.741.457.278	41.870.905.922	1.503.360.200	18.000.000	154.581.949.954	
Tăng trong năm	54.268.494	7.975.570	38.784.532.837	58.280.895.390	229.309.268	16.500.000	97.373.481.559	
- Trích khấu hao TSCĐ	54.268.494	7.975.570	38.355.651.470	16.608.258.377	229.309.268	16.500.000	55.271.963.179	
- Chuyển từ TSCĐ Công ty HTKD	-	-	428.881.367	41.672.637.013	-	-	42.101.518.380	
Giảm trong năm	4.536.996	14.570.231	62.651.342.371	22.550.783.218	715.346.261	4.500.000	85.941.079.077	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	20.964.191.190	22.121.901.851	-	-	43.086.093.041	
- Chuyển sang xe hợp tác KD	-	-	41.672.637.013	428.881.367	-	-	42.101.518.380	
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	4.536.996	14.570.231	-	-	715.346.261	4.500.000	738.953.488	
- Chuyển sang TSCĐ thuê TC	-	-	14.514.168	-	-	-	14.514.168	
Số cuối năm	160.333.321	331.030.070	86.874.647.744	77.601.018.094	1.017.323.207	30.000.000	166.014.352.436	
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	172.083.177	14.422.158	210.472.148.828	69.950.542.810	117.804.563	72.000.000	280.799.001.536	
Số cuối năm	99.666.679	-	165.544.958.294	87.085.285.630	566.636.878	45.000.000	253.341.547.481	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hình thành đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

9. Tài sản cố định thuê tài chính

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	51.193.644.108	51.193.644.108
Tăng trong năm	33.330.454.500	33.330.454.500
- Thuê tài chính trong năm	33.330.454.500	33.330.454.500
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	84.524.098.608	84.524.098.608
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	9.335.927.413	9.335.927.413
Tăng trong năm	11.536.798.267	11.536.798.267
- Trích khấu hao TSCĐ	11.522.284.099	11.522.284.099
- Chuyển từ TSCĐ III	14.514.168	14.514.168
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	20.872.725.680	20.872.725.680
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	41.857.716.695	41.857.716.695
Số cuối năm	63.651.372.928	63.651.372.928

(Phần tiếp theo ở trang 23)

Báo thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

10. Tài sản cố định vô hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	78.897.000	78.897.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	78.897.000	78.897.000
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	73.772.500	73.772.500
Tăng trong năm	5.124.500	5.124.500
- Trích khấu hao	5.124.500	5.124.500
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	78.897.000	78.897.000
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	5.124.500	5.124.500
Số cuối năm	-	-

11. Bất động sản đầu tư

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	QSD đất 1026 Tạ Quang Bửu TPHCM	Quyền sử dụng đất An Lạc TPHCM	Cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>			
Số đầu năm	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
<u>Hao mòn TSCĐ</u>			
Số đầu năm	2.589.904.777	5.342.616.000	7.932.520.777
Tăng trong năm	1.294.952.388	2.671.308.000	3.966.260.388
- Trích khấu hao	1.294.952.388	2.671.308.000	3.966.260.388
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.884.857.165	8.013.924.000	11.898.781.165
<u>Giá trị còn lại</u>			
Số đầu năm	62.157.714.423	128.222.784.000	190.380.498.423
Số cuối năm	60.862.762.035	125.551.476.000	186.414.238.035

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐVH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 186.414.238.035

Ban thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

12. Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	100%	7.600.000.000	7.600.000.000
Cty CP Mai Linh Hạ Long	86%	20.028.413.448	20.028.413.448
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	100%	10.400.000.000	10.400.000.000
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	100%	12.000.000.000	12.000.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	100%	7.116.295.000	7.116.295.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	100%	4.000.000.000	2.800.000.000
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	93%	20.366.000.000	20.366.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	100%	3.800.000.000	3.800.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	100%	5.000.000.000	5.000.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	100%	3.600.000.000	3.600.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	100%	9.500.000.000	6.000.000.000
Cty CP Mai Linh Thủ Đức	87%	25.463.000.000	25.463.000.000
Cty CP Telin Vạn Hương	100%	33.000.000.000	33.000.000.000
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	96%	38.733.000.000	38.733.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	100%	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	100%	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng		216.206.708.448	211.506.708.448
13. Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29,48%	79.000.000.000	79.000.000.000
Cộng		79.000.000.000	79.000.000.000

(Phần tiếp theo ở trang 25)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	18.546.000.000	18.546.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty CP Mai Linh Đồng Đô	16.626.000.000	16.626.000.000
Đầu tư dài hạn khác (cho vay dài hạn)	48.215.000.000	48.215.000.000
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Cộng	66.761.000.000	66.761.000.000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	539.619.970	1.789.634.495
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	-	1.206.488.698
Cty CP Telin Vạn Hương	539.619.970	424.526.932
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	-	158.618.865
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	40.488.371.419	4.172.823.285
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	40.488.371.419	4.172.823.285
Cộng	41.027.991.389	5.962.457.780

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, kho tàng	53.342.172	76.437.668
Chi phí thuê văn phòng bốn bãi (1)	24.000.000.000	27.000.000.000
Chi phí nhân hiệu (2)	27.262.121.209	30.704.545.451
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	1.126.974.076	1.998.196.393
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	58.274.492	51.517.046
Chi phí trả trước dài hạn khác	117.083.333	-
Cộng	52.617.795.282	59.830.696.558

Ghi chú:

(1) Là chi phí thuê văn phòng của Cty CP Telin - Vạn Hương trong 10 năm với tổng số tiền chưa bao gồm thuế GTGT là 30.000.000.000 đồng, giá trị phân bổ từng năm là 3.000.000.000 đồng.

(2) Là chi phí nhân hiệu thuê của Cty CP Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng, giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng, không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

17. Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	(1)	4.071.622.473	6.875.907.381
Vay ngắn hạn cá nhân	(2)	12.874.718.357	12.475.200.000
Vay ngắn hạn cán bộ nhân viên	(3)	1.646.067.290	1.862.969.008
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (chỉ tiết tại mục V.23)		63.473.195.130	56.101.470.062
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả		-	41.082.503.937
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (chỉ tiết tại mục V.23)		15.675.399.636	17.525.004.818
Cộng		97.741.002.886	135.923.055.206

Ghi chú:

(1) : Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng số 1303-LAV-201300409 ngày 20/9/2013, có thời hạn từ 4 - 12 tháng, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là 38 xe Innova.

(2) Là các khoản vay có thời hạn từ 3 đến 12 tháng, lãi suất từ 1% đến 1,27%/tháng.

(3) Khoản vay của cán bộ nhân viên là khoản vay không kỳ hạn, lãi suất trung bình 1%/tháng.

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp vật tư, phụ tùng	5.347.491.849	4.013.041.951
Phải trả nhà cung cấp phương tiện vận tải	20.962.500.000	-
Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu	1.094.122.290	1.759.230.378
Phải trả nhà cung cấp khác	2.016.874.772	657.508.179
Cộng	29.420.988.911	6.429.780.508

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.525.581.640	19.833.792.977	25.359.374.617	-
Thuế TNDN (*)	(210.421.307)	727.380.920	967.523.208	(450.563.595)
Thuế thu nhập cá nhân	465.294.249	9.984.096.577	10.065.802.001	383.588.825
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng thuế phải nộp	5.990.875.889	30.548.270.474	36.395.699.826	383.588.825

(*) phản ánh ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản cáo tài chính tổng hợp đính kèm

20. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền lương dự phòng và lương tháng 13	1.479.568.033	-
Chi phí lãi vay	3.135.126.004	6.479.940.945
Chi phí xe cho thuê	287.840.349	454.191.686
Chi phí phải trả khác	-	30.000.000
Cộng	4.902.534.386	6.964.132.631

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	318.965.815	316.139.315
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	580.697.046	642.182.009
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe, hỗ trợ cộng đồng	10.320.210.688	7.959.129.175
Phải trả nhân viên lái xe	271.590.791	345.088.726
Phải trả các khoản thu chi hộ xe HTKD	31.045.145.779	29.827.246.705
Thu hộ thu nhập xe thương hiệu	197.581.290	398.441.740
Bồi thường thiệt hại vì phạm quy chế tài chính	1.695.576.997	1.380.644.257
Phải trả các Công ty con (*)	6.144.914.249	13.258.213.491
Phải trả các Cty khác trong Tập đoàn Mai Linh (*)	627.542.089	1.175.074.191
Phải trả Công ty Mai Linh Đông Đô	22.950.889.778	2.373.557.325
Phải trả cổ tức	3.885.316.140	3.901.884.490
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.157.912.227	8.209.802.121
Cộng	84.196.342.889	69.787.403.545

(*) Chi tiết xem tại mục VII.2 của Thuyết minh BCTC - Công nợ với các bên liên quan.

22. Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ taxi	9.363.671.858	11.019.351.414
Nhận ký quỹ lái xe cho thuê	329.500.000	420.500.000
Đặt cọc bán xe trả góp	5.477.078.582	12.753.007.026
Đặt cọc cho thuê xe	133.029.450.081	93.966.865.805
Nhận ký quỹ lái xe HTKD, thuê tài sản	1.315.575.648	680.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Công ty con	9.200.000.000	11.580.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khách hàng MCC	6.607.090.032	7.635.222.379
Cộng	165.322.366.201	137.974.946.624

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

23. Vay và nợ dài hạn

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngân hàng	(1)	54.515.671.486	101.688.669.322
Vay cá nhân	(2)	45.740.058.640	7.575.222.898
Vay các Công ty con	(3)	16.938.000.000	22.154.000.000
Vay các Công ty thành viên Tập đoàn Mai Linh	(3)	63.000.000.000	40.000.000.000
Vay các tổ chức khác		-	2.000.000.000
Vay cán bộ nhân viên	(4)	53.320.000	350.760.000
Nợ thuê tài chính	(5)	28.677.185.868	43.587.805.070
Cộng		<u>208.924.235.994</u>	<u>217.356.457.290</u>

(1) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31/12/2013:

Bên cho vay Số hợp đồng	Thời hạn Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NH Phát triển nhà TPHCM HD0015/11/HDTDTDH ngày 28/01/2011	84 tháng thả nổi có điều chỉnh	29.175.000.000	7.140.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam Số Giao dịch 1 Các HĐ số 070711; 231; 310811; 020610; 141210	42 - 54 tháng thả nổi có điều chỉnh	26.076.803.127	23.723.944.127	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam Số Giao dịch 3 HD 01/2011/SGD3 ngày 27/09/2011	48 tháng thả nổi có điều chỉnh	303.187.500	173.250.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hai Bà Trưng 231/2010/HDTDTH ngày 02/09/2010 01/2013HDTD ngày 06/12/2013	48 - 60 tháng thả nổi có điều chỉnh	2.312.633.333	1.359.520.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH NN&PTNT - CN Hà Thành 1303-LAV-201100; 1303-LAV-201200493; 1303-LAV-201000058; 1303-LAV- 201300443; 1303-LAV-201300600	38 - 54 tháng thả nổi có điều chỉnh	27.050.237.099	12.935.589.410	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cty Vinacorex - Viettel HĐ 111111/TDTH-MLN ngày 11/11/2011	42 tháng thả nổi có điều chỉnh	8.563.600.000	6.043.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

(Phần tiếp theo ở trang 29)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

(1) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31/12/2013 (tiếp theo):

Bên cho vay Số hợp đồng	Thời hạn Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Quân Đội - CN Hoàn Kiếm 38012057176406TD ngày 16/01/2012	48 tháng thả nổi có điều chỉnh	1.085.008.000	542.496.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH Tiên Phong – CN Hoàn Kiếm 20-05.10/HĐTDTDH/TPB.SGD ngày 14/5/2010	60 tháng thả nổi có điều chỉnh	14.666.926.884	10.359.724.920	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH Đại Chúng Việt Nam PGD Lăng Hạ HĐTD-TCKT-07/19/2009 ngày 20/10/2009	60 tháng thả nổi có điều chỉnh	1.195.470.673	1.195.470.673	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm HKI-HĐTD/13148 ngày 19/11/2013 & HKI-HĐTD/13156 ngày 10/12/2013	48 tháng thả nổi có điều chỉnh	7.560.000.000	-	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng		117.988.866.616	63.473.195.130	

(2) Khoản vay cá nhân có thời hạn từ 13 - 60 tháng, lãi suất từ 1,05%/tháng đến 1,34%/tháng.

(3) Vay các tổ chức có thời hạn từ 13 - 36 tháng, lãi suất từ 0,4%/tháng đến 1,45%/tháng.

(4) Vay cán bộ công nhân viên có thời hạn 30 tháng, lãi suất trung bình 1,16%/tháng.

(5) Chi tiết nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2013:

Bên cho thuê Số hợp đồng	Thời hạn Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Tài sản thuê tài chính
Cty cho thuê tài chính BIDV- CN Hà Nội HĐ 09-2880-03496 ngày 27/5/2009	60 tháng thả nổi có điều chỉnh	1.476.758.940	1.476.758.940	50 xe Vios
Cty cho thuê tài chính CN TPHCM 014/2012/HĐCTTC ngày 10/3/2012	48 tháng thả nổi có điều chỉnh	33.164.059.898	11.719.040.688	150 xe Kia Morning
Cty cho thuê tài chính Vietcombank 39.12.08/CTTC ngày 11/5/2012	60 tháng thả nổi có điều chỉnh	9.711.766.666	2.479.600.008	25 xe Nissan
Cộng		44.352.585.504	15.675.399.636	

(Phần tiếp theo ở trang 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Đơn vị tính: VND							
1. Số dư đầu năm trước	451.169.200.000	23.093.938.000	(12.600.000.000)	6.683.000.000	3.341.000.000	28.559.385.747	500.246.523.747
2. Tăng trong năm trước	35.084.120.000	-	-	-	-	5.046.564.078	40.130.684.078
Tăng vốn trong năm	35.084.120.000	-	-	-	-	-	35.084.120.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.046.564.078	5.046.564.078
3. Giảm trong năm trước	-	(23.093.938.000)	-	-	-	(12.941.482.765)	(36.035.420.765)
Giảm do phát hành CP thường	-	(23.093.938.000)	-	-	-	(11.990.182.000)	(35.084.120.000)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(944.000.000)	(944.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.300.765)	(7.300.765)
4. Số dư cuối năm trước	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	6.683.000.000	3.341.000.000	20.664.467.060	504.341.787.060
1. Số dư đầu năm nay	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	6.683.000.000	3.341.000.000	20.664.467.060	504.341.787.060
2. Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	21.449.344.088	21.449.344.088
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	21.449.344.088	21.449.344.088
3. Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	6.683.000.000	3.341.000.000	42.113.811.148	525.791.131.148

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Cổ đông sáng lập	42,14%	204.915.170.000	42,14%	204.915.170.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	18,98%	92.297.260.000	18,98%	92.297.260.000
Ông Hồ Huy	11,17%	54.319.510.000	11,17%	54.319.510.000
Bà Hồ Thị Phương	1,78%	8.640.000.000	1,78%	8.640.000.000
Ông Hồ Chương	10,21%	49.658.400.000	10,21%	49.658.400.000
Các cổ đông khác	55,27%	268.738.150.000	55,27%	268.738.150.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Việt Nam	28,87%	140.400.000.000	28,87%	140.400.000.000
Các cổ đông khác	26,39%	128.338.150.000	26,39%	128.338.150.000
Cổ phiếu quỹ	2,59%	12.600.000.000	2,59%	12.600.000.000
Cộng	100%	486.253.320.000	100%	486.253.320.000

Ghi chú:

Trong năm 2012, Công ty đã phát hành thêm 3.508.412 cổ phiếu thưởng và vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi phát hành là 486.253.320.000 đồng. Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(Phản tiếp theo ở trang 32)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	486.253.320.000	451.169.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	486.253.320.000	451.169.200.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền		

d. Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	48.625.332	48.625.332
- Số lượng cổ phần đã phát hành	48.625.332	48.625.332
+ Cổ phần phổ thông	48.625.332	48.625.332
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	47.365.332	47.365.332
+ Cổ phần phổ thông	47.365.332	47.365.332
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.260.000	1.260.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.260.000	1.260.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	20.664.467.060	28.559.385.747
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	21.449.344.088	5.046.564.078
Giảm do phát hành cổ phiếu thường	-	(11.990.182.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(944.000.000)
Giảm khác	-	(7.300.765)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	42.113.811.148	20.664.467.060

(Phần tiếp theo ở trang 33)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ taxi	395.332.890.817	385.889.373.067
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và nhượng bán vật tư	25.633.709.912	30.042.457.771
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	45.634.711.655	48.366.012.859
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	13.681.003.663	18.600.628.956
Doanh thu dịch vụ bán xe	31.767.454.536	37.605.545.452
Doanh thu dịch vụ khác	41.151.440.349	38.016.466.432
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	553.201.210.932	558.520.484.537
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại dịch vụ taxi	3.258.234.453	3.797.198.581
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	549.942.976.479	554.723.285.956

26. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ taxi	375.813.193.707	337.322.502.514
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và nhượng bán vật tư	15.766.195.345	28.873.303.788
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	19.461.117.305	23.600.163.571
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	12.660.987.717	16.837.649.773
Giá vốn dịch vụ bán xe	31.409.090.908	37.262.669.094
Giá vốn dịch vụ khác	16.165.291.383	32.866.023.447
Cộng	471.275.876.365	476.762.312.187

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.704.929.067	10.840.631.799
Cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty con	34.168.142.857	10.949.936.923
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết	1.694.028.426	3.380.346.372
Thu nhập từ cho thuê thương hiệu	12.173.500.000	17.133.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	276.250.000	4.112.068
Cộng	55.016.850.350	42.308.527.162

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

28. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	37.225.902.739	57.153.653.413
Lãi thuê mua tài chính	8.433.007.020	1.385.502.933
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	35.065.533.609	5.956.457.780
Chi phí tài chính khác	100.000.000	65.000.000
Cộng	80.824.443.368	64.560.614.126

29. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.889.023.385	1.998.027.121
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	3.972.068.237	331.034.685
Chi phí thuê nhân hiệu	3.083.257.577	3.442.424.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.583.140.009	10.428.461.744
Chi phí khác bằng tiền	2.980.270.990	1.463.180
Cộng	18.507.769.197	16.201.410.974

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.945.370.227	1.823.928.839
Chi phí nhân viên	15.393.821.846	16.400.609.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.177.832	247.174.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.690.780.523	6.151.930.649
Chi phí khác bằng tiền	1.822.761.449	4.523.635.612
Chi phí dự phòng	330.504.097	15.583.651.370
Cộng	30.496.415.974	44.730.930.382

31. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	40.632.996.160	44.259.824.817
Thu nhập khác	6.769.623.946	4.990.405.147
Cộng	47.402.620.106	49.250.229.964

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

32. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	29.838.155.678	33.393.308.385
Chi phí khấu hao bất động sản	3.966.260.388	3.966.260.388
Chi phí khác	1.417.355.880	1.620.642.562
Cộng	35.221.771.946	38.980.211.335

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.036.170.085	5.046.564.078
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(4.754.400.878)	-
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	25.795.897.331	1.289.522.978
- Chi phí không được trừ theo quy định Luật thuế TNDN	1.233.677.641	695.904.562
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (tài sản thuế hoãn lại)	21.076.492.538	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác (hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả)	3.485.727.152	593.618.416
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	(34.168.142.857)	(10.949.936.923)
- Cổ tức được chia từ các công ty con	(34.168.142.857)	(10.949.936.923)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.909.523.681	(4.613.849.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	727.380.920	148.404.604
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.140.554.923)	(148.404.604)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.413.174.003)	-

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.269.123.135)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	(871.431.788)	(148.404.604)
Cộng	(6.140.554.923)	(148.404.604)

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.449.344.088	5.046.564.078
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	21.449.344.088	5.046.564.078
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu năm	47.365.332	45.116.920
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong năm	-	922.760
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.365.332	46.039.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	453	110

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.829.713.875	141.456.994.249
Chi phí nhân viên	105.341.073.720	103.011.103.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.799.371.778	73.025.543.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.639.125.522	187.654.397.293
Chi phí khác bằng tiền	9.531.303.942	21.951.099.301
Cộng	468.140.588.837	527.099.137.924

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>BÁN HÀNG</u>		<u>294.498.983.294</u>	<u>209.409.743.114</u>
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Công ty con	4.384.628.141	9.990.364.227
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Công ty con	6.499.287.589	5.485.064.649
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	Công ty con	3.462.818.594	4.357.877.713
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	Công ty con	21.518.311.987	20.873.499.938
Cty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Công ty con	5.808.360.014	5.430.374.673
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Công ty con	9.059.308.917	5.106.019.222
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	Công ty con	5.632.711.390	3.593.520.191
Cty CP Mai Linh Hạ Long	Công ty con	3.493.634.366	2.750.628.068
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Công ty con	1.780.622.247	1.545.586.181
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Công ty con	6.016.526.561	10.816.134.929
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Công ty con	2.612.664.852	3.065.848.202
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Công ty con	6.805.691.558	12.613.455.591
Cty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Công ty con	3.037.876.260	3.689.567.974
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Công ty con	4.698.209.824	7.603.441.219
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Công ty con	657.865.551	2.246.312.025
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Công ty con	4.690.984.642	11.952.303.474
Cty Cổ phần Telin - Vạn Hương	Công ty con	459.500.000	409.091
Cty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	Công ty con	945.716.361	545.454.545
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	Tập đoàn	159.111.165.775	86.897.120.551
Cty Cổ phần SX và TM Mai Linh	Thành viên	-	11.960.000
Cty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Thành viên	18.616.970.000	-
Cty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	Thành viên	11.181.818.175	1.818.182
Cty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Thành viên	-	1.818.182

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BÁN HÀNG (tiếp theo)

Cty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	Thành viên	-	1.818.182
Cty TNHH Mai Linh Tây Nam Bộ	Thành viên	-	1.818.182
Cty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Thành viên	3.130.909.089	-
Cty TNHH Chợ Lớn Taxi	Thành viên	175.619.553	-
Cty Cổ phần Mai Linh NTB & TN	Thành viên	615.440.000	1.818.182
Cty TNHH Deluxe Taxi	Thành viên	625.820.911	-
Cty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Thành viên	9.453.133.532	15.825.709.741
Cty Cổ phần VTTT Mai Linh	Thành viên	23.387.405	-

MUA HÀNG

		202.857.431.305	184.548.056.035
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Công ty con	-	55.759.229
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	Công ty con	1.249.998.184	31.920.000
Cty CP Mai Linh Thủ Đức	Công ty con	8.072.833.342	10.394.378.878
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Công ty con	34.738.900	28.823.115
Cty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Công ty con	44.943.845	83.682.026
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	Công ty con	22.030.100	97.745.594
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hoá	Công ty con	23.207.490	7.719.319
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Công ty con	169.885.215	218.890.909
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	Công ty con	37.224.701	48.729.860
Cty Cổ Phần Mai Linh Hạ Long	Công ty con	78.132.250	28.847.780
Cty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Công ty con	36.056.000	792.037
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Công ty con	2.935.600	8.679.711
Cty Cổ phần Telin - Vạn Hương	Công ty con	966.892.830	30.665.673.730
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Công ty con	70.787.681	29.072.363
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Công ty con	-	63.332.355
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Công ty con	398.316.600	32.200.540
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Công ty con	22.579.205	26.579.733
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Công ty con	23.500.004	2.502.768
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	Tập đoàn	82.723.989.041	142.721.498.815
Cty Cổ phần SX và TM Mai Linh	Thành viên	505.263.000	-
Cty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Thành viên	172.552.000	-
Cty CP Mai Linh Miền Trung	Thành viên	8.100.000	-
Cty CP Mai Linh Miền Nam	Thành viên	251.018.912	-
Cty TNHH Nước khoáng Mai Linh	Thành viên	23.527.273	-
Công ty CP Đại lý vận tải hàng không Mai Linh	Thành viên	43.825.000	-
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Thành viên	3.415.000	1.227.273
Cty TNHH Du Lịch Mai Linh	Thành viên	4.120.000.000	-
Cty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	Thành viên	103.223.855.718	-
Cty Cổ phần VTTT Mai Linh	Thành viên	527.823.414	-
Cty TNHH Chợ Lớn Taxi	Thành viên	175.623.924	-

Báo thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

DOANH THU TÀI CHÍNH

		6.613.693.593	
Cty TNHH Mại Linh Thanh Hóa	Công ty con	260.000.000	
Cty Cổ phần Tập đoàn Mại Linh	Tập đoàn	5.994.587.593	
Cty Cổ phần Mại Linh Miền Nam	Thành viên	327.600.000	
Cty TNHH Nước khoáng Mại Linh	Thành viên	31.506.000	

CHI PHÍ LÃI VAY

		9.823.036.853	
Cty TNHH MTV Mại Linh Phú Thọ	Công ty con	335.731.680	
Cty TNHH MTV Mại Linh Bắc Giang	Công ty con	202.500.000	
Cty TNHH MTV Mại Linh Bắc Ninh	Công ty con	200.200.000	
Cty TNHH Mại Linh Hải Phòng	Công ty con	90.901.600	
Cty CP Mại Linh Hạ Long	Công ty con	73.866.669	
Cty TNHH MTV Mại Linh Hải Dương	Công ty con	249.600.000	
Cty TNHH Mại Linh Nghệ An	Công ty con	45.600.000	
Cty CP Mại Linh Thủ Đức	Công ty con	597.024.000	
Cty TNHH MTV Mại Linh Hà Nam	Công ty con	-	
Công ty CP Mại Linh Đồng Đô	Thành viên	8.027.612.904	

2. Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản phải thu và các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>CHO VAY</u>		53.793.266.200	49.627.626.200
Cty TNHH Mại Linh Thanh Hóa	Công ty con	2.000.000.000	-
Cty Cổ phần Tập đoàn Mại Linh	Tập đoàn	48.343.266.200	49.627.626.200
Cty Cổ phần Mại Linh Miền Nam	Thành viên	3.150.000.000	-
Cty TNHH Nước khoáng Mại Linh	Thành viên	300.000.000	-
<u>PHẢI THU</u>		195.936.941.044	99.489.646.379
Cty TNHH MTV Mại Linh Phú Thọ	Công ty con	63.571.697	400.000.000
Cty TNHH MTV Mại Linh Bắc Giang	Công ty con	235.239.274	500.000.000
Cty TNHH MTV Mại Linh Bắc Ninh	Công ty con	3.499.796.425	1.625.867.004
Cty TNHH MTV Mại Linh Hà Nam	Công ty con	3.348.853.368	300.000.000
Cty TNHH MTV Mại Linh Hà Tĩnh	Công ty con	3.544.359.311	1.408.233.081
Cty TNHH Mại Linh Hải Phòng	Công ty con	1.849.294.514	215.759.901
Cty TNHH MTV Mại Linh Hưng Yên	Công ty con	5.401.053.715	4.644.871.482
Cty TNHH MTV Mại Linh Nam Định	Công ty con	4.232.092.902	3.014.221.054

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

PHẢI THU (tiếp theo)

Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Công ty con	2.944.797.105	3.575.237.661
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Công ty con	2.344.551.410	1.039.591.992
Cty CP Mai Linh Hạ Long	Công ty con	4.202.534.122	1.680.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Công ty con	2.927.496.890	400.000.000
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	Công ty con	9.698.246.766	4.264.354.843
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Công ty con	4.257.861.797	4.757.743.966
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hoá	Công ty con	9.396.073.020	3.392.848.393
Cty CP Mai Linh Thủ Đức	Công ty con	-	2.652.939.454
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Công ty con	4.568.299.534	4.754.786.857
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	Tập đoàn	73.411.927.568	24.267.198.714
Cty TNHH Chợ Lớn Taxi	Thành viên		2.729.661
Cty TNHH Du Lịch Mai Linh	Thành viên	10.053.068.504	10.560.818.763
Cty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Thành viên	16.668.092.316	-
Cty TNHH Nước khoáng Mai Linh	Thành viên	32.256.581	-
Cty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	Thành viên	21.025.699.409	21.525.686.676
Cty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	Thành viên	502.000.000	2.000.000
Cty TNHH Deluxe Taxi	Thành viên	4.983.833.034	4.290.117.784
Cty TNHH Gia Định Taxi	Thành viên	18.563.365	18.114.840
Cty TNHH Mai Linh Đà Nẵng	Thành viên	2.000.000	2.000.000
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Thành viên	823.555.417	194.524.253
Cty CP Mai Linh Miền Trung	Thành viên	5.899.000.000	-
Cty TNHH Vina Taxi	Thành viên	2.823.000	-

PHẢI TRẢ

		38.923.346.116	28.306.845.007
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Công ty con	-	1.886.632.411
Cty CP Mai Linh Hạ Long	Công ty con	-	464.263.256
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Công ty con	1.800.000.000	2.503.438.658
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Công ty con	-	1.686.707.443
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	Công ty con	-	2.071.300.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Công ty con	-	2.835.300.288
Cty CP Telia Vạn Hương	Công ty con	495.983.412	3.610.571.435
Cty CP Mai Linh Thủ Đức	Công ty con	5.648.930.837	-
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Công ty con	-	-
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	Công ty con	-	2.300.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	Tập đoàn	207.147.457	449.477.650
Cty TNHH Dệt May Hạnh Linh	Thành viên	53.350.000	187.594.200
Công ty CP Mai Linh Đồng Đô	Thành viên	22.950.889.778	2.373.557.325
Cty TNHH MTV Mai Linh Huế	Thành viên	10.700.000	10.700.000
Cty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	Thành viên	-	32.148.350
Cty CP Sản xuất và Thương Mại Mai Linh	Thành viên	144.202.038	232.647.038
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Thành viên	53.464.500	82.174.940
Cty TNHH Nước khoáng Mai Linh	Thành viên	-	1.200.012
Cty TNHH Đầu tư Mai Linh Phú Quốc	Thành viên	150.000	150.000
Cty TNHH DV VT Sài Gòn Bình Minh	Thành viên	33.937.241	24.459.148
Cty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh	Thành viên	124.590.853	154.522.853

VAY DÀI HẠN

		79.938.000.000	62.154.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Công ty con	1.500.000.000	-
Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Công ty con	3.000.000.000	-
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	Công ty con	-	2.000.000.000
Cty CP Mai Linh Thủ Đức	Công ty con	12.438.000.000	12.438.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Công ty con	-	4.550.000.000
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Công ty con	-	336.000.000
Cty CP Mai Linh Hạ Long	Công ty con	-	2.000.000.000
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	Công ty con	-	830.000.000
Công ty CP Mai Linh Đồng Đô	Thành viên	63.000.000.000	40.000.000.000

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại mục IV.15 của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

3. Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng

Phải thu khác

Ký quỹ ký cược

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Tổng cộng

Công nợ tài chính

Các khoản vay

Phải trả nhà cung cấp

Phải trả khác

Chi phí phải trả

Tổng cộng

Giá trị ghi sổ (VND)

31/12/2013

01/01/2013

9.292.113.169

6.968.052.262

20.190.473.714

21.680.472.052

192.006.119.475

95.236.354.672

5.371.978.733

5.065.518.900

326.559.983.259

352.759.876.868

553.420.668.350

481.710.274.754

306.665.238.880

353.279.512.496

29.420.988.911

6.429.780.508

249.518.709.090

207.762.350.169

4.902.534.386

6.964.132.631

590.507.471.267

574.435.775.804

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Tại ngày 31/12/2013, Công ty có khoản nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi với giá trị 117.988.866.616 đồng. Công ty không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

(Phần tiếp theo ở trang 42)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

5. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

6. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rủi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh và các mức đảo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.292.113.169	-	9.292.113.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.196.593.189	-	212.196.593.189
Ký quỹ ký cược	1.670.748.233	3.701.230.500	5.371.978.733
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	5.620.266.200	320.939.717.059	326.559.983.259
Tổng cộng	228.779.720.791	324.640.947.559	553.420.668.350
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	113.617.331.800	165.322.366.201	278.939.698.001
Chi phí phải trả	4.902.534.386	-	4.902.534.386
Các khoản vay	97.741.002.886	208.924.235.994	306.665.238.880
Tổng cộng	216.260.869.072	374.246.602.195	590.507.471.267

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

01/01/2013

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.968.052.262	-	6.968.052.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.916.826.724	-	116.916.826.724
Ký quỹ ký cược	1.242.288.400	3.823.230.500	5.065.518.900
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	1.454.626.200	351.305.250.668	352.759.876.868
Tổng cộng	126.581.793.586	355.128.481.168	481.710.274.754
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	76.217.184.053	137.974.946.624	214.192.130.677
Chi phí phải trả	6.964.132.631	-	6.964.132.631
Các khoản vay	135.923.055.206	217.356.457.290	353.279.512.496
Tổng cộng	219.104.371.890	355.331.403.914	574.435.775.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4. Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2013 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

1. Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012;
2. Thông qua báo cáo hoạt động năm 2012 của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
3. Thông qua báo cáo thẩm tra năm 2012 của Ban Kiểm soát;
4. Thông qua các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012;
5. Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

6. Thông qua cơ chế lương, thù lao, chi phí hoạt động cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ năm 2013. Cơ chế thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc năm 2013 như sau:

- Đối với thành viên HĐQT, BKS hoạt động chuyên trách:

+ Chủ tịch HĐQT	:	60.000.000 đồng/tháng
+ Phó Chủ tịch HĐQT	:	30.000.000 đồng/tháng
+ Thành viên HĐQT	:	10.000.000 đồng/tháng
+ Trưởng BKS	:	15.000.000 đồng/tháng
+ Thành viên BKS	:	10.000.000 đồng/tháng

- Đối với thành viên HĐQT, BKS hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm:

+ Chủ tịch HĐQT	:	5.000.000 đồng/tháng
+ Phó Chủ tịch HĐQT	:	3.500.000 đồng/tháng
+ Thành viên HĐQT	:	3.000.000 đồng/tháng
+ Trưởng BKS	:	3.500.000 đồng/tháng
+ Thành viên BKS	:	3.000.000 đồng/tháng

- Thành viên HĐQT, BKS được thanh toán tất cả các chi phí: hội họp, công tác phí, xăng xe, tiếp khách,... theo Điều 117 và Điều 125 Luật Doanh nghiệp nhưng tất cả các khoản chi phí ngoài lương và thù lao của HĐQT và BKS năm 2013 không quá 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu này bao gồm số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2012 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (tại Hà Nội), hợp cộng với số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (chưa được kiểm toán).

Người lập biểu

LƯU THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng

TRỊNH THỊ THU

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

